TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 90/2023/DS-ST Ngày: 23 - 11 - 2023 V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Liêm.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2023/TLST-DS, ngày 05 tháng 6 năm 2023, về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 238/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 196/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Cẩm T; sinh năm: 1988; Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của chị T: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số E, ấp T, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền của chị T (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/3/2023). Ông N có mặt tại phiên tòa ngày 16/11/2023, nhưng vắng mặt khi tuyên án ngày 23/11/2023.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy V, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Số C, ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị V có mặt tại phiên tòa ngày 16/11/2023, nhưng vắng mặt khi tuyên án ngày 23/11/2023.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1970. Ông K vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bà Đỗ Thị N1, sinh năm: 1967; Bà N1 vắng mặt tại phiên tòa.

Cùng địa chỉ: Số C, ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/3/2023 của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T, và trong quá trình giải quyết vụ án người dại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn N trình bày:

Do nguyên đơn là chị T với bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy V là chị em chú bác ruột, nên khi chị V có nhu cầu cần vốn để làm ăn trong gia đình thì chị V có thỏa thuận giao kết các hợp đồng vay với chị T, với nội dung chị T cho chị V vay tiền các lần cụ thể như sau:

Vào ngày 23/02/2021, chị Nguyễn Thị Cẩm T cho chị Nguyễn Thị Thùy V vay số tiền 800.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Tại mục tài sản thế chấp của hợp đồng vay có ghi nhận là tài sản và xe, tuy nhiên về nội dung này chị T thừa nhận là chỉ ghi nhận chứ trên thực tế không có giao nhận bất cứ tài sản gì. Quá trình thực hiện hợp đồng vay chị V đã nhận đủ số tiền trên được chứng minh bằng Biên nhận tiền đề ngày 23/02/2021 có chữ ký và ghi họ tên chị Nguyễn Thị Thùy V tại mục Người nhận tiền.

Ngày 12/10/2021, chị T có cho chị V vay số tiền 200.000.000 đồng, chị T đã giao tiền vay cho chị V bằng hình thức nhận tiền mặt. Chị V đã nhận đủ số tiền trên. Khi vay tiền chị T và chị V có thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi trên số tiền nợ gốc là 1,5%/tháng. Tại mục tài sản thế chấp của hợp đồng vay có ghi nhận là "thế chấp bằng khoán ông Trần Văn D". Đối với nội dung này chị T thừa nhận trên thực tế chị V có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03656 do hộ ông Trần Văn D, sinh năm: 1962, địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L đứng tên quyền sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 05/9/2012, đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14 để làm tin.

Cả hai hợp đồng vay hai bên đều không có thỏa thuận cụ thể về thời hạn cho vay mà chỉ thỏa thuận là khi nào chị T cần lấy lại tiền thì sẽ thông báo cho chị V biết trước 01 tháng. Việc vay tiền được ghi nhận bằng Hợp đồng cho cá nhân vay tiền cùng ngày, có chữ ký và ghi họ tên chị Nguyễn Thị Thùy V tại mục "Bên vay tiền".

Từ khi vay tiền đến nay, chị V không trả nợ gốc cũng không trả tiền lãi cho chị T dù chị T đã nhiều lần nhắc nhở. Do chị V không trả tiền nên chị T làm đơn trình báo đến Công an huyện L để xử lý Nguyễn Thị Thùy V về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L có tạm giữ của Nguyễn Thị Cẩm T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn D đứng tên, quyền sử dụng đất thuộc thửa 151, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và đến ngày 20/7/2022, Công an huyện L trả lời hành vi của Nguyễn Thị Thùy V không có dấu hiệu phạm tội mà là tranh chấp dân sự theo văn bản số 151/CQĐT, ngày 20/7/2022), nhưng bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn D đứng tên quyền sử dụng

đất thuộc thửa 151, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp thì Công an huyện L chưa trả lại cho Nguyễn Thị Cẩm V1.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Văn N trình bày: Do số tiền mà Nguyễn Thị Thùy V vay tiền để sử dụng trong gia đình của Thùy V, gia đình của Thùy V gồm có ông Nguyễn Văn K và Đỗ Thị N1 là cha mẹ của Thùy V. Đồng thời, trước đây ông Nguyễn Văn K cũng thừa nhận và cam kết trả số tiền này, có ghi giấy thỏa thuận nhưng do cự cãi các bên đã làm rách nên không thể giao nộp tài liệu để làm chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Cho đến nay, chị Thùy V và ông K vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay.

Nay chị Nguyễn Thị Cẩm Thu g nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Chị T yêu cầu chị Nguyễn Thị Thùy V, ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho Nguyễn Thị Cẩm T tiền nợ gốc trong Hợp đồng vay ngày 23/02/2021 và Hợp đồng vay ngày 12/10/2021 là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc trong hợp đồng vay này tính đến ngày xét xử sơ thẩm là:

Tiền lãi của số nợ gốc 800.000.000 đồng trong Hợp đồng vay ngày 23/02/2021, là 24 tháng mức lãi suất 1,5%/tháng thành tiền là 240.000.000 đồng. Tiền lãi của số nợ gốc 200.000.000 đồng trong Hợp đồng vay ngày 12/10/2021, là 16 tháng mức lãi suất 1,5%/tháng thành tiền là 48.000.000 đồng. Tổng tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm trong hai hợp đồng vay là 288.000.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi là 1.288.000.000 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi tám triệu đồng).

Mặc dù, phía nguyên đơn xác định giữa các bên hoàn toàn không giao kết hợp đồng thế chấp đối với quyền sử dụng đất của bất kỳ ai, cũng không có đăng ký đảm bảo theo quy định đối với bất kỳ tài sản nào, và không tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản gì trong vụ án này; Đồng thời, phía nguyên đơn cũng xác định việc chị V giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D cho chị Thu giữ khi vay 200 triệu là để làm tin, nhưng theo cách hiểu của phía nguyên đơn thì việc bị đơn giao giấy đất cho giữ xem như để đảm bảo cho việc trả nợ vay trong hợp đồng vay này. Nên chị T yêu cầu đưa Cơ quan cảnh sát Điều tra Công an huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và yêu cầu Cơ quan này hoàn trả cho chị T bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn D đứng tên quyền sử dụng đất thuộc thửa 151, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Khi Nguyễn Thị Thùy V, Nguyễn Văn K và Đỗ Thị N1 trả xong tiền cho Nguyễn Thị Cẩm T thì Nguyễn Thị Cẩm T hoàn trả lại cho Nguyễn Thị Thùy V bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn D đứng tên quyền sử dụng đất thuộc thửa 151, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 23/6/2022 và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy V trình bày:

Chị V thống nhất với lời trình bày của phía nguyên đơn về mối quan hệ của chị V và chị T, về việc chị V có vay tiền của chị T.

Tuy nhiên, chị V cho rằng năm 2020, chị T có cho chị V vay tiền nhiều lần, đến năm 2021, tổng số tiền vay lên tới 430.000.000 đồng. Khi đó, chị T có ghi ra giấy, tính toán về chốt lại số tiền vay này chụp hình và gửi cho chị V. Từ lúc chốt tiền đến nay, chị V không có đủ khả năng để trả số tiền này cho chị T, nên không thực hiện nghĩa vụ mà hứa với chị T sẽ trả dần.

Vào khoản tháng 02/2022, chị T có hẹn gặp chị V đe dọa, chị T còn cho người đến nhà hâm dọa gia đình chị V. Do sợ nên theo yêu cầu của chị T, chị V có tự điền thông tin, ký tên và ghi họ tên vào Hợp đồng cho cá nhân vay tiền đề ngày 23/02/2021 và 12/10/2021 với số tiền ghi trên hai hợp đồng là 1.000.000.000 đồng. Chị V cho rằng mình không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này.

Vào cuối tháng 4/2022, chị T gửi đơn lên Công an huyện L để tố giác chị V. Tại Công an Huyện, chị V và chị T thỏa thuận cho chị V trả 430.000.000 đồng theo cách thức và thời hạn do chị T ấn định xem như kết thúc nợ. Nhưng do khi đó chị V không có tiền nên không thể thực hiện thỏa thuận được.

Tại phiên tòa, chị V vẫn khẳng định mình có vay tiền của chị T để cho vay lại, việc vay tiền diễn ra nhiều lần chị T giao tiền cho chị V bằng hình thức chuyển khoản, lần ít nhất là 5.000.000 đồng, lần nhiều nhất là 200.000.000 đồng. Tình đến nay, chị V chỉ nợ chị T 430.000.000 đồng chứ không nợ chị T 1.000.000.000 đồng như ghi trong hai biên nhận, chị V cũng không thống nhất về mức lãi suất và mục đích vay ghi trong hợp đồng. Chị V khẳng định việc vay tiền là cá nhân chị V vay để làm ăn, hoàn toàn không liên quan đến cha mẹ chị V là ông K và bà N2. Cho nên, chị V xác định mình chỉ nợ chị T 430.000.000 đồng tiền nợ gốc, và đồng ý trả số tiền nợ gốc này. Chị V không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng ông K và bà N2 trả số tiền nợ gốc và lãi như chị T yêu cầu. Chị V không yêu cầu gì đối với ông K và bà N2.

Chị V thừa nhận chị V có đưa bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D cho chị Thu giữ làm tin, không thế chấp hay đảm bảo gì cả, chị V cũng xác định việc mình chiếm giữ Giấy tờ này và chuyển cho chị Thu g là không hợp pháp, nay Công an Huyện đã tạm giữ theo thủ tục, chị V không ý kiến yêu cầu gì mà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, và cũng không yêu cầu chị T phải trả giấy tờ này cho mình.

Chị V còn tình bày về việc chị T có tự ý chiếm giữ 01 cái điện thoại Iphone 12 và Thẻ Đảng viên của chị V, nhưng do không có chứng cứ nên chị V không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất điều chỉnh lãi suất của cả hai hợp đồng vay về mức 1,5%/tháng để đảm bảo theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K, bà Đỗ Thị N3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên

tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự chấp hành đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung vụ án, tài liệu chứng cứ đã được làm rõ tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; các điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy V có nghĩa vụ cá nhân hoàn trả số tiền nợ vay như nguyên đơn yêu cầu, không xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện L trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc và nợ lãi theo các hợp đồng vay được giao kết giữa bên cho vay là nguyên đơn và bên vay là bị đơn. Từ đó xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp dân sự này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là chị Nguyễn Thị Thùy V có địa chỉ thường trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có yêu cầu đưa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xét Cơ quan này không phát sinh quyền và nghĩa vụ gì đối với từng đương sự trong quan hệ pháp luật dân sự được giải quyết trong vụ án này nên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn và xác định việc xác định tư cách người tham gia tố tụng đã được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn K và bà Đỗ Thị N3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa, nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông K và bà N3 là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, và chị V là bị đơn có mặt tại phiên tòa ngày 16/11/2023, đã được Hội đồng xét xử thông báo rõ thời gian, địa điểm tuyên án, nhưng cả hai vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử tuyên án vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc giao kết hợp đồng vay giữa nguyên đơn và bị đơn:

Nguyên đơn là phía chị T trình bày có giao kết Hợp đồng vay ngày 23/02/2021 và Hợp đồng vay ngày 12/10/2021 với chị V để thỏa thuận việc vay tiền, giữa người cho vay tiền là chị T và người vay là chị V. Và xuất trình bản gốc hai hợp đồng vay cùng biên nhận nhận tiền có chữ ký ghi họ tên của chị Nguyễn Thị Thùy V tại mục người vay tiền để làm chứng cứ chứng minh.

Chị V có ý kiến phản bác nội dung trình bày này, cho rằng tuy chị V có tự điền thông tin vào hai hợp đồng vay, biên nhận nhận tiền; có ký tên, ghi họ tên vào các văn bản này nhưng lúc đó chị V không tự nguyện mà do chị T gây sức ép, kéo người lạ đến nhà dọa nạt, hành hung bắt chị V phải ghi và ký tên các văn bản này. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa chị V đã khẳng định và thừa nhận mình không có chứng cứ chứng minh cho nội dung phản bác này.

Từ đó, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xác định việc giao kết hai hợp đồng vay được ghi nhận bằng hai văn bản do nguyên đơn xuất trình là sự thật, giữa nguyên đơn và bị đơn có giao kết các hợp đồng vay này.

[2.2] Về hiệu lực của các hợp đồng vay đã giao kết.

Khi chị T và chị V giao kết các hợp đồng vay này đều đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự. Chị V thừa nhận có tự điền thông tin, ký tên, ghi họ tên vào các hợp đồng vay này. Tuy chị V cho rằng mình bị ép buộc nhưng lại không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời căn cứ vào mục đích vay tiền như chị T trình bày là để xoay sở việc gia đình hay để trang trãi làm ăn như chị V trình bày đều cho thấy mục đích, nội dung của giao dịch dân sự nêu trên không vi phạm điều cấm của luật cũng như không trái đạo đức xã hội. Hợp đồng vay được các bên ký kết đã đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự, nên các hợp đồng vay này được công nhận và pháp luật bảo vệ.

[2.3] Về nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng vay

Chị T khẳng định nội dung của hai hợp đồng vay này được thể hiện trên hai văn bản có tên là hợp đồng cho vay cá nhân do chị T xuất trình, khẳng định số tiền cho vay được ghi nhận trên cả hai hợp đồng là 1.000.000.000 đồng. Tuy chị V phản bác nội dung hai văn bản này đặc biệt là về số tiền vay, theo chị V thừa nhận có vay của chị T nhiều lần, lần nhiều nhất là 200.000.000 đồng, lần ít là 5.000.000.000 đồng, tổng cộng số tiền vay chỉ là 430.000.000 đồng, chị T xuất trình bản chụp ảnh trắng đen hình ảnh sổ sách ghi chép quá trình tính toán tiền vay, nhưng tài liệu này không được chị T thừa nhận, chị V cũng không có gì để chứng minh sự liên quan của văn bản này đối với việc vay tiền nên không đủ cơ sở để chứng minh cho nội dung phản bác của chị V. Từ đó, xác định lời trình bày của nguyên đơn về nội dung hai hợp đồng vay là có cơ sở. Cụ thể:

- Hợp đồng vay ngày 23/02/2021, nội dung được thể hiện bằng Hợp đồng cho cá nhân vay tiền đề ngày 23/02/2021 giữa người cho vay là chị T, người vay

tiền là chị V; số tiền vay là 800.000.000 đồng; có thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc trong hợp đồng vay này với mức lãi suất là 02%/tháng, không ghi nhận thời hạn vay, có ghi nhận tài sản thế chấp là tài sản và xe, nhưng các đương sự đều khẳng định chỉ ghi thôi chứ phía người vay là chị V không giao tài sản gì cho chị Thu g hay thế chấp gì cho chị T. Tại phiên tòa, hai bên thống nhất điều chỉnh mức lãi suất về 1,5%/tháng, xét thấy điều chỉnh này là tự nguyện phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận. Từ đó đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có lãi, không thời hạn và không có đảm bảo.

- Hợp đồng vay ngày 12/10/2021, nội dung được thể hiện bằng Hợp đồng cho cá nhân vay tiền đề ngày 12/10/2021 giữa người cho vay là chị T, người vay tiền là chị V; số tiền vay là 200.000.000 đồng; có thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc trong hợp đồng vay này với mức lãi suất là 1,5%/tháng, không ghi nhận thời hạn vay, có ghi nhận tài sản thế chấp là bằng khoán ông Trần Văn D, chị V có giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D cho chị Thu g nhưng các đương sự đều khẳng định chỉ giữ chứ không có giao kết hợp đồng thế chấp và đăng ký đảm bảo theo quy định. Hiện phía nguyên đơn cho rằng đã giao nộp Giấy đất này cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Huyện. Từ đó đủ cơ sở xác định đây là hợp đồng vay có lãi, không thời hạn và không có đảm bảo.

- Về quá trình thực hiện các hợp đồng vay:

Sau khi giao kết mỗi hợp đồng vay, chị T xác định đã giao đủ tiền cho chị V trực tiếp nhận, trong nội dung hợp đồng cũng đã bao gồm nội dung xác nhận đã nhận đủ tiền vay. Chị V phủ nhận nội dung này mà đưa ra ý kiến phản bác rằng việc giao nhận tiện giữa hai bên diễn ra nhiều lần bằng hình thức chuyển khoản, sau khi chốt nợ chị V chỉ vay là 430.000.000 đồng chứ không như hai hợp đồng vay ghi nhận, dù vậy chị V cũng không xuất trình chứng cứ gì để chứng minh nội dung này. Vì thế chỉ có thể căn cứ vào nội dung hai hợp đồng vay, biên nhận nhận tiền xác định chị T đã giao đủ số tiền vay cho cả hai hợp đồng là 1.000.000.000 đồng cho chị V nhận trực tiếp là sự thật.

Theo chị T sau khi nhận tiền vay, chị V không trả bất cứ khoản tiền nào cho chị T, còn chị V cho rằng mình vay nhiều lần, có trả lãi và gốc nhiều lần, sau khi tính toán thì nợ 430.000.000 đồng tiền nợ gốc. Đồng tời chị V căn cứ vào nội dung biên bản ghi lời khai của hai bên về nội dung hai bên thỏa thuận nếu chị V có thể trả chị T tổng cộng 430.000.000 đồng theo thời hạn và cách thức chị T ấn định thì xem như thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho cả hai hợp đồng vay này. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chỉ thừa nhận có thỏa thuận như vậy tại Công an nhưng chỉ là thỏa thuận, bản thân chị V là người không thực hiện đúng thỏa thuận nên nay chị T không đồng ý nội dung thỏa thuận đó nữa. Chị T vẫn giữ nguyên ý kiến, xác định đến nay chị V vẫn nợ chị T số tiền nợ gốc trên cả hai hợp đồng là 1.000.000.000 đồng. Căn cứ tài liệu chứng cứ hai bên xuất trình và nội dung tranh tụng xác định lời trình bày của nguyên đơn về số tiền nợ gốc hiện còn trên hai hợp đồng vay và chị V chưa thực hiện nghĩa vụ trả lãi trong cả hai hợp đồng kể từ ngày vay cho đến nay là đúng sự thật.

[2.4] Về yêu cầu của nguyên đơn.

- Về yêu cầu trả số tiền nợ gốc và nợ lãi:

Cả hai hợp đồng này được điều chỉnh theo Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự: *"2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý."*

Do chị V không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ, nên chị T có quyền đòi lại tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay tiền cho đến khi trả xong nợ là phù hợp quy định. Do nguyên đơn tự nguyện xác định yêu cầu về tiền lãi theo hướng phù hợp quy định pháp luật và có lợi cho phía bị đơn nên chấp nhận số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu.

- Về yêu cầu nghĩa vụ liên đới, phía nguyên đơn căn cứ vào mục đích vay tiền được ghi nhận trong nội dung hai hợp đồng vay là giải quyết chuyện gia định để xác định việc chị V vay tiền nhằm sử dụng chung cho gia đình của chị V gồm ông K, bà N3 là cha mẹ chị V (Những người này có mối quan hệ gia đình, cùng đăng ký thường trú trong hộ) và việc ông K có đứng ra thỏa thuận nhận nợ và trả nợ cùng chị V để yêu cầu chị V, ông K, bà N3 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay này cho nguyên đơn.

Nội dung yêu cầu này của nguyên đơn không được bị đơn chấp nhận vì cho rằng việc chị V vay tiền của chị T là để cho vay lại, phục vụ mục đích làm ăn của bản thân, không mang tiền về chi tiêu, sử dụng trong gia đình nên không đồng ý nghĩa vụ liên đới, bản thân cũng không yêu cầu ông K và bà N3 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho chị T cùng chị V. Ông K và bà N3 được tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, được triệu tập đến tham gia phiên tòa nhưng không có văn bản ý kiến, không đến Tòa án để giải quyết vụ án cũng như không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Cả hai hợp đồng vay là quan hệ dân sự được xác lập giữa cá nhân chị V với chị T, không dùng tư cách hộ gia đình để tham gia, cho nên nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng vay này do chị V tự chịu, hoàn toàn không phải là nghĩa vụ chung của hộ gia đình. Mặt khác, dù nội dung hai hợp đồng vay ghi nhận mục đích là vay để giải quyết chuyện gia đình, nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ thể hiện những người liên quan là ông K và bà N3 có biết, có cùng vay hoặc cùng sử dụng phần tiền vay này nên không có cơ sở để buộc ông K và bà N3 có nghĩa vụ liên đới cùng chị V. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Mà chỉ buộc chị V có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay nêu trên cho chị T.

- Về yêu cầu Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Huyện L trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn D:

Xét thấy việc xác lập quyền quản lý bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này của chị V và việc chuyển giao từ chị V sang chị T đều không có căn

cứ pháp luật, nên xác định việc chiếm hữu quản lý Giấy tờ này là không phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa các bên thống nhất không có giao kết hợp đồng thế chấp, không thực hiện giao dịch đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật đối với quyền sử dụng đất được thể hiện trên giấy chứng nhận này.

Việc Cơ quan điều tra thu giữ giấy tờ này theo Biên bản giao nhận tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử ngày 16/5/2022 là thực hiện theo trình tự pháp luật tố tụng hình sự để giải quyết nguồn tin tố giác tội phạm, nên việc xử lý giao trả giấy chứng nhận đã nêu sẽ thực hiện theo thủ tục này. Ngoài ra phía chị V cũng khẳng định không ý kiến yêu cầu chị T phải giao trả giấy này trong quá trình thực hiện nghĩa vụ mà đồng ý để Cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật.

Do đó xác định chị T không có quyền yêu cầu đòi lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03656 do hộ ông Trần Văn D, sinh năm: 1962, địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện L đứng tên quyền sử dụng, được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 05/9/2012, đối với thửa đất số 151, tờ bản đồ số 14, vì thế có đủ cơ sở để không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3] Nội dung phản bác của bị đơn về việc cho rằng bị đơn không tự nguyện giao kết, thực hiện các hợp đồng vay này; và không thống nhất với số tiền nợ gốc được ghi nhận trong hai hợp đồng vay như nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận, vì nội dung phản bác này không được nguyên đơn chấp nhận và phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho các nội dung phản bác của mình. Hội đồng xét xử căn cứ quy định về nghĩa vụ chứng minh theo Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung trình bày của bị đơn về việc nguyên đơn có lấy và giữ 01 cái điện thoại Iphone và Thẻ Đảng viên của bị đơn, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn cũng cho rằng mình không có gì để chứng minh nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[4] Lời lời phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn là chị Nguyễn Thị Thu V2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Do nguyên đơn chị T yêu cầu bị đơn là chị V2 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông K, bà N3 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị T, nhưng yêu cầu này không được chấp nhận nên buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với các yêu cầu không được chấp nhận.

Do chị V2 có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay theo yêu cầu của chị T nên chị V2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần nghĩa vụ chị V2 phải thực hiện.

[6] Do phần nghĩa vụ của bị đơn là phần nghĩa vụ trong hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi và có thỏa thuận mức lãi suất cụ thể nên nghĩa vụ chậm thi hành án trên số tiền còn phải thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, và các điều 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm T.

Buộc chị Nguyễn Thị Thùy V có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền nợ gốc trong hai hợp đồng vay được ghi nhận trong Hợp đồng cho cá nhân vay tiền đề ngày 23/02/2021, và Hợp đồng cho cá nhân vay tiền ngày 12/10/2021; và tiền nợ lãi của cả hai hợp đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 1.288.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thùy V phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.640.000 đồng (Năm mươi triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng). Chị V chưa nộp.

Chị Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.320.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016679, ngày 29/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Chị T được nhận lại 25.020.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của

pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Cẩm T và Nguyễn Thị Thùy V có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a , 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân